

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05- 34
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	07 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ấc quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng.

Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ 0203001032), đăng ký lần đầu ngày 01/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Thọ	Chủ tịch
Ông Tô Văn Thành	Thành viên
Ông Hà Văn Phụng	Thành viên
Ông Trần Huy Thắng	Thành viên
Ông Đoàn Văn Quang	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Văn Thành	Tổng Giám đốc
Ông Trần Huy Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Tuyền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Mạnh	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Thảo	Thành viên
Bà Bùi Thu Hằng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để

đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tô Văn Thành

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Số: 1729 /2016/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được lập ngày 25 tháng 07 năm 2016, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		85.375.594.699	84.476.353.995
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	908.409.432	1.419.023.240
111	1. Tiền		908.409.432	1.419.023.240
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		30.674.125.087	26.692.984.301
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	31.113.072.016	28.350.870.134
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.367.197.084	1.088.615.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	345.419.906	159.127.829
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.151.563.919)	(2.905.628.662)
140	III. Hàng tồn kho	8	52.988.685.732	55.738.295.629
141	1. Hàng tồn kho		53.182.876.046	56.128.605.708
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(194.190.314)	(390.310.079)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		804.374.448	626.050.825
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	112.518.341	117.607.061
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		642.382.297	439.460.286
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	49.473.810	68.983.478
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		47.469.715.728	49.070.289.736
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	803.430.768
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	-	803.430.768
220	II. Tài sản cố định		46.877.820.995	47.742.852.379
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	45.877.820.995	40.714.597.920
222	- Nguyên giá		119.230.608.031	109.204.008.099
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(73.352.787.036)	(68.489.410.179)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	6.028.254.459
225	- Nguyên giá		-	7.761.277.786
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(1.733.023.327)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	1.000.000.000	1.000.000.000
228	- Nguyên giá		1.000.000.000	1.000.000.000
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		40.014.508	83.348.589
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	40.014.508	83.348.589
260	IV. Tài sản dài hạn khác		551.880.225	440.658.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	551.880.225	440.658.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		132.845.310.427	133.546.643.731

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		62.154.523.469	65.872.918.950
310	I. Nợ ngắn hạn		59.541.567.509	61.329.416.211
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	9.718.687.888	12.150.634.706
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	715.300.093	587.501.121
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	88.856.310	269.902.707
314	4. Phải trả người lao động		2.588.175.395	1.416.780.692
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	185.241.060	304.210.260
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	585.324.999	677.131.069
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	44.251.973.094	45.244.096.697
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	1.307.980.467	565.350.756
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		100.028.203	113.808.203
330	II. Nợ dài hạn		2.612.955.960	4.543.502.739
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	309.454.600	429.499.200
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	2.303.501.360	4.114.003.539
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		70.690.786.958	67.673.724.781
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	70.690.786.958	67.673.724.781
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		67.454.800.000	67.454.800.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		67.454.800.000	67.454.800.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		4.934.840.346	4.934.840.346
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		51.825.362	51.825.362
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.750.678.750)	(4.767.740.927)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(4.767.740.927)	(7.363.410.142)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		3.017.062.177	2.595.669.215
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		132.845.310.427	133.546.643.731


Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Hà
Phụ trách kế toán



Tô Văn Thành
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	104.375.879.967	88.930.648.832
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1.420.663.666	669.523.740
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		102.955.216.301	88.261.125.092
11	4. Giá vốn hàng bán	24	85.121.815.150	73.006.279.950
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp		17.833.401.151	15.254.845.142
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	121.449.359	137.574.497
22	7. Chi phí tài chính	26	1.455.600.039	2.265.880.277
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.453.136.630	1.942.567.049
25	8. Chi phí bán hàng	27	8.783.364.301	7.405.459.459
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	4.741.762.047	4.370.611.312
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.974.124.123	1.350.468.591
31	11. Thu nhập khác	29	45.500.000	83.849.500
32	12. Chi phí khác	30	2.561.946	28.945.050
40	13. Lợi nhuận khác		42.938.054	54.904.450
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.017.062.177	1.405.373.041
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.017.062.177	1.405.373.041
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32		208

Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà
Phụ trách kế toán



Tô Văn Thành
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.017.062.177	1.405.373.041
	2. Điều chỉnh cho các khoản		5.352.134.076	4.776.916.858
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		3.130.353.530	3.064.842.404
03	- Các khoản dự phòng		792.445.203	(379.330.909)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(20.876.980)	186.658.964
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.924.307)	(37.820.650)
06	- Chi phí lãi vay		1.453.136.630	1.942.567.049
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.369.196.253	6.182.289.899
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.610.892.452)	(1.498.071.240)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.945.729.662	4.413.291.237
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.740.722.773)	3.265.924.914
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(106.133.505)	380.531.213
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.356.569.830)	(2.272.245.796)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.170.000	333.977.800
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.950.000)	(383.812.610)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.486.827.355	10.421.885.417
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(2.221.988.065)	(151.958.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.924.307	37.820.650
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.219.063.758)	(114.137.350)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		81.652.713.712	67.278.625.435
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(81.623.160.686)	(77.890.420.989)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.806.897.870)	(958.395.110)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.777.344.844)	(11.570.190.664)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(509.581.247)	(1.262.442.597)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.419.023.240	2.986.780.230
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.032.561)	786.116
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>908.409.432</u>	<u>1.725.123.749</u>

Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà
Phụ trách kế toán



Tô Văn Thành
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ấc quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng.

Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ 0203001032), đăng ký lần đầu ngày 01/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 67.454.800.000 VND; tương đương 6.745.480 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất ắc quy.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy. Chi tiết: sản xuất, sửa chữa các loại ắc quy;
- Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn nguyên liệu, vật tư sản xuất ắc quy; Bán buôn phụ tùng ắc quy;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Chi tiết: Tổ chức điều dưỡng, phục hồi chức năng lao động cho cán bộ nhân viên ngành hóa chất;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (trừ quầy bar).

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Quảng Ninh	Tổ 13, Khu 4, Phường Hồng Hải, TP. Hạ Long	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Nam Định	Số 179 đường Giải Phóng, Tân An, Lộc Hòa, TP. Nam Định	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Hải Dương	Số 319 Đường Điện Biên Phủ, Bình Hàn, TP. Hải Dương	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Hà Nội	Số 9A Trần Khánh Dư, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 800 Nguyễn Lương Bằng, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 20 Lô F Chung cư KCN Tân Bình, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 257 Đường Thống nhất, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh thương mại ắc quy

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;



- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không khấu hao	

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

0011
CÓN
CH NHIỆ
NG KII
AA
V KIẾN

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu thập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	208.393.098	175.327.522
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	700.016.334	1.243.695.718
	908.409.432	1.419.023.240

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty cổ phần Viễn Thông FPT	3.531.005.500	5.776.095.600
- Công Ty TNHH BMC	1.562.504.205	75.190.355
- Công ty Cổ phần thiết bị Bưu điện	2.024.097.350	-
- Công ty TNHH Duy Thịnh	838.646.000	838.646.000
- Trans Horizon Co., Ltd	1.467.477.000	-
- Aung Phone Pyae Co., Ltd	536.181.748	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	21.153.160.213	21.660.938.179
	31.113.072.016	28.350.870.134

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- GLENCORE INTERNATIONAL AG.	2.053.487.271	-	-	-
- Các đối tượng khác	313.709.813	-	1.088.615.000	-
	2.367.197.084	-	1.088.615.000	-

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu người lao động	283.667.337	-	135.995.929	-
Ký cược, ký quỹ	32.832.100	-	-	-
Phải thu khác	28.920.469	-	23.131.900	-
	345.419.906	-	159.127.829	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	803.430.768	-
	-	-	803.430.768	-

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Duy Thịnh	838.646.000	-	838.646.000	-
Đại lý Hồng Hà	482.504.836	241.252.418	482.504.836	241.252.418
Đại lý Thiện Ngân	440.000.007	220.000.000	440.000.007	220.000.000
Đại lý Trường Nhật	399.330.910	-	399.330.910	-
Công ty TNHH Phong Lâm	431.170.879	-	431.170.879	129.351.264
Các khoản nợ xấu khác	1.823.771.129	802.607.424	1.017.823.745	113.244.033
	4.415.423.761	1.263.859.842	3.609.476.377	703.847.715

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.001.602.976	-	18.119.377.114	-
Công cụ, dụng cụ	2.159.836.922	-	2.125.267.902	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.544.794.636	-	25.536.620.928	-
Thành phẩm	3.435.348.070	(194.190.314)	3.810.742.760	(390.310.079)
Hàng hoá	97.943.028	-	171.280.691	-
Hàng gửi đi bán	5.943.350.414	-	6.365.316.313	-
	53.182.876.046	(194.190.314)	56.128.605.708	(390.310.079)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	112.518.341	86.920.873
- Các khoản khác	-	30.686.188
	112.518.341	117.607.061
b) Dài hạn		
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	287.593.227	8.424.000
- Trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động	264.286.998	432.234.000
	551.880.225	440.658.000

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	21.487.329.345	77.750.744.856	4.525.935.057	301.619.764	5.138.379.077	109.204.008.099
- Mua trong kỳ	-	95.200.000	-	-	-	95.200.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.170.122.146	-	-	-	-	2.170.122.146
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	7.761.277.786	-	-	-	7.761.277.786
Số dư cuối kỳ	23.657.451.491	85.607.222.642	4.525.935.057	301.619.764	5.138.379.077	119.230.608.031
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.385.661.129	49.552.814.306	3.693.713.714	177.163.101	4.680.057.929	68.489.410.179
- Khấu hao trong kỳ	415.948.055	2.311.594.079	182.173.242	26.081.643	148.887.916	3.084.684.935
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.778.691.922	-	-	-	1.778.691.922
Số dư cuối kỳ	10.801.609.184	53.643.100.307	3.875.886.956	203.244.744	4.828.945.845	73.352.787.036
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	11.101.668.216	28.197.930.550	832.221.343	124.456.663	458.321.148	40.714.597.920
Tại ngày cuối kỳ	12.855.842.307	31.964.122.335	650.048.101	98.375.020	309.433.232	45.877.820.995

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.309.834.812 VND;
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.663.767.441 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại Tổ 29, Phường Hòa Hiệp, Quận Liên Chiểu, TP, Đà Nẵng (Trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng), nguyên giá là 1.000.000.000 VND.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Công trình mở rộng phân xưởng sản xuất	-	83.348.589
- Công trình Hệ thống thu gom nước thải	40.014.508	-
	40.014.508	83.348.589

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
	4.803.070.667	4.803.070.667	6.667.059.082	6.667.059.082
	1.110.061.974	1.110.061.974	1.584.643.413	1.584.643.413
	3.805.555.247	3.805.555.247	3.898.932.211	3.898.932.211
	9.718.687.888	9.718.687.888	12.150.634.706	12.150.634.706
	4.955.280	4.955.280	4.089.668	4.089.668

a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

- Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất Nhập khẩu Hoá chất
- Công ty TNHH KAE IOU
- Phải trả cho các đối tượng khác

b) Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	350.000.000	350.000.000
- Công ty Cổ phần thiết bị Bưu điện	-	229.461.650
- Abdullah Mohammed Muthana for General Trading Est & Agencies	343.595.662	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	21.704.431	8.039.471
	<u><u>715.300.093</u></u>	<u><u>587.501.121</u></u>

05 - C
TY
M HỒU H
KIỂM TỐ
ASC
KIỂM - T

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	8.829.533.968	8.829.533.968	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	19.509.668	-	298.844.869	279.335.201	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.473.810	-	-	-	49.473.810	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	26.815.707	121.878.963	59.838.360	-	88.856.310
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	243.087.000	264.858.349	507.945.349	-	-
Các loại thuế khác	-	-	12.720.000	12.720.000	-	-
	68.983.478	269.902.707	9.527.836.149	9.689.372.878	49.473.810	88.856.310

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	98.431.060	152.083.360
- Trích trước phí hoa hồng môi giới bán hàng	35.810.000	152.126.900
- Chi phí phải trả khác	51.000.000	-
	185.241.060	304.210.260

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Quỹ An sinh xã hội, từ thiện	133.118.199	122.724.699
Quỹ quốc phòng địa phương	2.323.500	2.393.500
Lãi vay	246.140.300	95.921.200
Phải trả trợ cấp người lao động	166.743.000	432.234.000
Phải trả, phải nộp khác	37.000.000	23.857.670
	585.324.999	677.131.069
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	309.454.600	429.499.200
	309.454.600	429.499.200



18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân ^[1]	43.321.504.613	43.321.504.613	81.680.367.539	81.195.815.878	43.806.056.274	43.806.056.274
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	22.608.074.741	22.608.074.741	47.429.418.866	54.963.033.947	15.074.459.660	15.074.459.660
- Cán bộ công nhân viên Công ty ^[3]	12.222.237.172	12.222.237.172	30.054.075.173	23.696.977.331	18.579.335.014	18.579.335.014
- Công đoàn Công nghiệp Hoá chất Việt Nam ^[4]	7.691.192.700	7.691.192.700	4.196.873.500	2.535.804.600	9.352.261.600	9.352.261.600
- Công đoàn Công nghiệp Hoá chất Việt Nam ^[4]	800.000.000	800.000.000	-	-	800.000.000	800.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân ^[5]	1.922.592.084	1.922.592.084	20.102.160	1.496.777.424	445.916.820	445.916.820
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	899.616.480	899.616.480	20.102.160	473.801.820	445.916.820	445.916.820
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	1.022.975.604	1.022.975.604	-	1.022.975.604	-	-
	45.244.096.697	45.244.096.697	81.700.469.699	82.692.593.302	44.251.973.094	44.251.973.094
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân ^[5]	3.223.220.000	3.223.220.000	-	473.801.820	2.749.418.180	2.749.418.180
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	2.813.375.623	2.813.375.623	-	2.813.375.623	-	-
	6.036.595.623	6.036.595.623	-	3.287.177.443	2.749.418.180	2.749.418.180
	(1.922.592.084)	(1.922.592.084)	(20.102.160)	(1.496.777.424)	(445.916.820)	(445.916.820)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	4.114.003.539	4.114.003.539			2.303.501.360	2.303.501.360
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

[1] Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTĐHM/NHCT164-AQTS ngày 23/06/2015 giữa Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 70 tỷ VND (vay bằng VND và USD);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ác quy;
- Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 23/06/2015 đến 25/05/2016;
- Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn;
- Phương thức đảm bảo: Thế chấp bằng Tài sản;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2016 là: 13.050.689.545 VND và 90.569,26 USD (tương đương 2.023.770.115 VND).

[2] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/513017/HĐTĐ ngày 28/09/2015 giữa Công ty Cổ phần Ác quy tia sáng và Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50 tỷ VND (vay bằng VND và USD);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ác quy;
- Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 28/09/2015 đến 30/06/2016;
- Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn;
- Phương thức đảm bảo: Thế chấp bằng Tài sản;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2016 là: 15.675.988.162 VND và 129.932,73 USD (tương đương 2.903.346.852 VND).

[3] Khoản vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên Công ty với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: Từ 3 tháng đến 12 tháng;
- Lãi suất vay: 6,6%/năm đến 7,2%/năm. Đến hạn trả gốc vay, nếu bên cho vay không có nhu cầu thu hồi nợ gốc thì Công ty sẽ nhập lãi vào gốc và tự động chuyển sang kỳ hạn mới;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2016 là: 9.352.261.600 VND.

[4] Khoản vay ngắn hạn Công đoàn Công nghiệp Hoá chất Việt Nam với các điều khoản chi tiết sau:

- Hợp đồng vay vốn số 39/HĐ-CĐHC ngày 31/12/2009 và phụ lục hợp đồng ngày 31/12/2015 số tiền 800.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Hạn mức tín dụng: 800.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: 6%/năm, lãi trả vào cuối năm, gốc trả một lần khi đến hạn. Lãi suất vay quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn;
- Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2016 là 800.000.000 VND;

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

[5] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Lê Chân bao gồm các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTĐDA/NHCT164-AQTS ngày 14/8/2014 giữa Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền đầu tư, máy móc thiết bị theo Dự án Đầu tư bổ sung và nâng cấp thiết bị công nghệ cao sản xuất ác quy;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn;
- Phương thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay;



- Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2016 là: 81.423,0 USD (tương đương 1.819.396.935 VND), trong đó số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 11.632,0 USD (tương đương 259.917.040 VND).

Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDDA/NHCT164-AQTS ngày 20/08/2015 giữa Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 49,945.00 USD;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền đầu tư máy móc thiết bị theo Dự án Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất lá cực kín khí năm 2015;
- Thời hạn vay: 36 tháng
- Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn;
- Phương thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2016 là: 41.621,0 USD (tương đương 930.021.245 VND), trong đó số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 8.324,0 USD (tương đương 185.999.780 VND).

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.307.980.467	565.350.756
	1.307.980.467	565.350.756

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	67.454.800.000	4.934.840.346	51.825.362	(7.363.410.142)	65.078.055.566
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	1.405.373.041	1.405.373.041
Số dư cuối kỳ trước	67.454.800.000	4.934.840.346	51.825.362	(5.958.037.101)	66.483.428.607
Số dư đầu năm nay	67.454.800.000	4.934.840.346	51.825.362	(4.767.740.927)	67.673.724.781
Lãi trong kỳ	-	-	-	3.017.062.177	3.017.062.177
Số dư cuối kỳ này	67.454.800.000	4.934.840.346	51.825.362	(1.750.678.750)	70.690.786.958

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	34.404.520.000	51,00%	34.404.520.000	51,00%
Các cổ đông khác	33.050.280.000	49,00%	33.050.280.000	49,00%
Cộng	67.454.800.000	100%	67.454.800.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	67.454.800.000	67.454.800.000
- Vốn góp đầu năm	67.454.800.000	67.454.800.000
- Vốn góp cuối kỳ	67.454.800.000	67.454.800.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / 1 cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.934.840.346	4.934.840.346
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	51.825.362	51.825.362
	4.986.665.708	4.986.665.708

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
USD	17.376,64	8.192,87

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	104.375.879.967	88.930.648.832
	104.375.879.967	88.930.648.832

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.372.117.196	669.523.740
Hàng bán bị trả lại	48.546.470	-
	1.420.663.666	669.523.740

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá thành phẩm đã bán	85.317.934.915	73.006.279.950
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(196.119.765)	-
	85.121.815.150	73.006.279.950

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

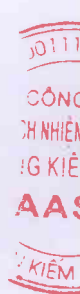
	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.924.307	37.820.650
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ	97.648.072	99.753.847
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ	20.876.980	-
	121.449.359	137.574.497

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.453.136.630	1.942.567.049
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh	2.463.409	136.654.264
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	186.658.964
	1.455.600.039	2.265.880.277

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	295.669.024	967.524.734
Chi phí nhân công	1.206.572.218	965.288.537
Chi phí khấu hao tài sản cố định	177.181.734	160.500.924
Chi phí bảo hành sản phẩm	2.144.019.200	1.629.574.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.102.777.450	1.520.373.459
Chi phí khác bằng tiền	3.857.144.675	2.162.197.605
	8.783.364.301	7.405.459.459



28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.597.423	78.933.309
Chi phí nhân công	2.603.491.444	2.032.577.068
Chi phí khấu hao tài sản cố định	292.873.671	368.086.802
Chi phí dự phòng	245.935.257	152.011.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	318.372.839	781.621.931
Chi phí khác bằng tiền	1.208.491.413	957.380.776
	4.741.762.047	4.370.611.312

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu phí từ đào tạo công nhân	45.500.000	83.849.500
	45.500.000	83.849.500

30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Các khoản tiền phạt	2.561.946	28.945.050
	2.561.946	28.945.050

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.017.062.177	1.405.373.041
Các khoản điều chỉnh tăng	56.561.946	61.945.050
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	56.561.946	61.945.050
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.073.144.163)	(27.286.774.847)
- Lỗ tính thuế được chuyển kỳ sau	(3.073.144.163)	(27.286.774.847)
Lỗ tính thuế TNDN được chuyển kỳ sau	(21.451.642.242)	(25.819.456.756)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(49.473.810)	(49.473.810)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(49.473.810)	(49.473.810)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.017.062.177	1.405.373.041
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.017.062.177	1.405.373.041
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.745.480	6.745.480
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	447	208

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.151.381.386	64.759.979.542
Chi phí nhân công	10.111.163.514	8.391.305.152
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.130.353.530	3.064.842.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.872.031.461	5.566.331.892
Chi phí khác bằng tiền	5.317.984.001	2.999.891.731
	95.582.913.892	84.782.350.721

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	908.409.432	-	1.419.023.240	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.458.491.922	(3.151.563.919)	29.313.428.731	(2.905.628.662)
	32.366.901.354	(3.151.563.919)	30.732.451.971	(2.905.628.662)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	46.555.474.454	49.358.100.236
Phải trả người bán, phải trả khác	10.613.467.487	13.257.264.975
Chi phí phải trả	185.241.060	304.210.260
	57.354.183.001	62.919.575.471

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	908.409.432	-	-	908.409.432
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.306.928.003	-	-	28.306.928.003
Cộng	29.215.337.435	-	-	29.215.337.435
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.419.023.240	-	-	1.419.023.240
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.604.369.301	803.430.768	-	26.407.800.069
Cộng	27.023.392.541	803.430.768	-	27.826.823.309

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	44.251.973.094	2.303.501.360	-	46.555.474.454
Phải trả người bán, phải trả khác	10.304.012.887	309.454.600	-	10.613.467.487
Chi phí phải trả	185.241.060	-	-	185.241.060
	54.741.227.041	2.612.955.960	-	57.354.183.001
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	45.244.096.697	4.114.003.539	-	49.358.100.236
Phải trả người bán, phải trả khác	12.827.765.775	429.499.200	-	13.257.264.975
Chi phí phải trả	304.210.260	-	-	304.210.260
	58.376.072.732	4.543.502.739	-	62.919.575.471

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2016	năm 2015
		VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả			
Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam	Cùng Tập đoàn	26.288.885	24.133.000
Mua nguyên vật liệu			
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	Cùng Tập đoàn	23.597.280	21.021.320

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Tập đoàn Hoá chất Việt nam	Công ty mẹ	350.000.000	350.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	Cùng Tập đoàn	4.955.280	4.089.668
Phải trả về tiền vay vốn			
Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam	Cùng Tập đoàn	800.000.000	800.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	581.014.001	475.380.220

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN


Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.


38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh Ác quy và chủ yếu bán trong thị trường Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.


Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Hà
Phụ trách kế toán


Tô Văn Thành
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2016